

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 142/2018/DS-PT

Ngày 20 - 8 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng

chuyển nhượng quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán:

Ông Lê Lâm Sơn

Ông Nguyễn Thành Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Đương - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 8 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 91/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 140/2018/QĐ-PT ngày 03 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

- Đồng nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn S (X) sinh năm: 1955 và bà Lê Thị M, sinh năm: 1956. Cùng địa chỉ: Ấp KQA1, xã VKT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

- Đồng bị đơn:

Bà Trương Thị Cẩm K, sinh năm: 1954; Anh Tạ Thanh T (Minh T), sinh năm: 1977; Anh Tạ Thanh D (Văn Nh), sinh năm: 1988. Cùng địa chỉ: Ấp MĐC, xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Anh Tạ Tuấn L (Văn T), sinh năm: 1981. Địa chỉ: Ấp MĐC, xã VK, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Anh Tạ Kim S (Văn Nh), sinh năm: 1984. Địa chỉ: Ấp 11A, xã ĐHB, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm U), sinh năm: 1978. Địa chỉ: Ấp PĐ, xã VKT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

- NLC.

- *Người kháng cáo:* Đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M và bị đơn bà Trương Thị Cẩm K.

(Ông S, bà M, bà K có mặt; các đương sự còn lại vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M trình bày:

Trước đây, ông Tạ Thanh T, bà Trương Thị Cẩm K có vay của vợ chồng ông bà tổng số là 40 chỉ vàng 24k, vàng thường, khi đó vợ chồng bà Trương Thị Cẩm K cầm cố cho vợ chồng ông bà 14 công đất tằm 03m. Một năm sau lãi và vốn bằng 60 chỉ vàng 24k, gia đình bà K không có vàng trả, nên vào ngày 09/12/2009 âl, vợ chồng ông T, bà K và các con chuyển nhượng cho vợ chồng ông bà diện tích đất 08 công tằm 03m, một cạnh giáp đất ông Bảy Th, một cạnh giáp đất ông Tư H, một cạnh giáp Kênh Tư, một cạnh giáp đất bà K đang sử dụng, với giá 80 chỉ vàng 24k, vàng thường (*01 công đất tằm 03 mét = 10 chỉ vàng 24k*), trừ vàng cầm cố đất 60 chỉ vàng 24k, vàng thường, bà trả cho NLC, cư trú: ấp CG, xã VKT, huyện AM, tỉnh Kiên Giang, thay cho vợ chồng bà K 12 chỉ vàng 24k và vợ chồng bà trả thêm cho bà K 08 chỉ vàng 24k là đủ tổng số 80 chỉ vàng 24k.

Nay ông bà yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng ông bà và vợ chồng bà K, ông T, anh T lập ngày 09/12/2009 âl vô hiệu, hủy bỏ; yêu cầu bà K cùng các con trả cho vợ chồng bà 80 chỉ vàng 24k, loại vàng thường và trả 02 năm tiền thuê đất là 24.000.000 đồng, nhưng ông bà bớt chỉ lấy 18.000.000 đồng tiền thuê quyền sử dụng đất và tiếp tục trả tiền thuê đất cho đến khi giải quyết xong vụ án mỗi năm 12.000.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông S, bà M yêu cầu Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với vợ chồng bà K, ông T, anh T lập ngày 09/12/2009 âl vô hiệu và yêu cầu bà K cùng các con trả lại cho vợ chồng ông bà 80 chỉ vàng 24k (loại vàng thường 98%). Ông bà rút lại yêu cầu khởi kiện bà K cùng các con trả cho ông bà tiền thuê đất, ngoài ra có yêu cầu gì khác.

Bị đơn bà Trương Thị Cẩm K, đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) trình bày:

Bà thừa nhận trước đây vợ chồng bà có vay của vợ chồng ông S, bà M tổng số vàng là 25 chỉ vàng 24k, loại vàng thường, sau 03 năm lãi lời lên 80 chỉ vàng 24k (lãi suất 10 chỉ vốn vàng 24k = 05 chỉ vàng lãi, vàng 24k). Đến năm 2009, vợ chồng bà không có vàng trả nên vợ chồng ông S, bà M yêu cầu vợ chồng bà chuyển nhượng 08 công đất tầm 03m nói trên, do không tiền trả nên vợ chồng bà đồng ý và làm hợp đồng chuyển nhượng đất nói trên cho vợ chồng ông S, bà M. Vợ chồng bà thuê lại làm trả tiền thuê đất cho vợ chồng ông S, bà M hàng năm như vợ chồng ông S, bà M trình bày nói trên. Từ năm 2015 đến nay chưa trả tiền thuê đất cho vợ chồng ông S, bà M. Nay bà đồng ý Tòa án tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa vợ chồng bà và vợ chồng ông S, bà M vô hiệu; bà không đồng ý trả vàng chuyển nhượng đất và tiền thuê đất theo yêu cầu của vợ chồng ông S, bà M mà bà chỉ đồng ý trả 40 chỉ vàng 24k, loại vàng thường, còn lại bà xin bớt, ngoài ra không yêu cầu gì khác. Diện tích đất vợ chồng bà chuyển nhượng cho ông S, bà M từ trước đến nay bà trực tiếp sử dụng. Sau khi chồng bà là ông T chết bà chuyển quyền sử dụng đất cho con bà tên Tạ Cẩm U để dễ thực hiện giao dịch thế chấp quyền sử dụng đất để vay tiền.

NLC trình bày:

Ông không nhớ rõ ngày tháng, vào năm 2006, ông có cho bà Trương Thị Cẩm K vay 12 chỉ vàng 24k, loại vàng 9999, khi đó bà K có thể cho ông sử dụng đất của bà K, sau đó bà K cầm cố diện tích đất cho ông S, bà M, khi ông S, bà M vào sử dụng đất biết ông đang sử dụng nên ông S, bà M và bà K thỏa thuận là ông S, bà M trả cho ông 12 chỉ vàng nói trên thì ông S, bà M sử dụng diện tích ông đang sử dụng. Ông có làm xác nhận là ông có nhận vàng của ông S, bà M trả vàng thay cho bà K, tờ xác nhận do Cẩm Q làm mang đến mượn ông xác nhận, nhưng ông có ghi phía dưới và ký xác nhận 12 chỉ vàng 24k.

Bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất “*Tờ sang bán đất ngày 09.12.2009 âl*” giữa ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M và ông Tạ Văn T, bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (*Minh T*) lập ngày 09/12/2009 âl là vô hiệu toàn bộ.

2. Buộc bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M 60 chỉ (06 cây) vàng 24k (loại vàng thường 98%).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M đòi bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ

Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) trả thêm 20 chỉ (02 cây) vàng 24k (loại vàng thường 98%).

4. Đình chỉ giải quyết khởi kiện của ông S, bà M yêu cầu bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) trả lại tiền thuê Quyền sử dụng đất.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, chi phí thẩm định giá và báo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/5/2018, bị đơn bà Trương Thị Cẩm K có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Bà không đồng ý trả cho ông Huỳnh Văn S và bà Lê Thị M số vàng 60 chỉ vàng 24k theo yêu cầu của ông S, bà M.

Ngày 09/5/2018, đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn S (X) và bà Lê Thị M có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông bà yêu cầu Tòa phúc thẩm xem xét xác định tài sản giao dịch khi xác lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 09/12/2009 al (Tờ sang bán đất theo sự tự nguyện thỏa thuận giữa các đương sự là 80 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%); buộc các đồng bị đơn bà Trương Thị Cẩm K và các con T, D, L, S, U chịu trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông bà 80 chỉ vàng 24k (loại vàng 98%).

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và bị đơn đều giữ nguyên nội dung kháng cáo

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn và bị đơn. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho vợ chồng ông S (X), bà M, sửa án sơ thẩm về phần án phí.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (Tờ sang bán đất ngày 09/12/2009) giao kết giữa vợ chồng ông S (X), bà M với vợ chồng ông T, bà K được xác lập để thay thế tờ cổ đất ngày 12/8/2008 âm lịch. Nhưng vợ chồng ông S (X), bà M không trực tiếp sử dụng đất, mà tính lãi một cây vàng tới mùa lãi năm chỉ,

vốn lãi bằng 1,5 cây. Thực chất, tờ cổ đất là hợp đồng vay tài sản với 40 chỉ vàng 24k (vàng 98%). Từ hợp đồng cổ đất chuyển thành hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tờ sang bán đất), vợ chồng ông S (X), bà M cũng không làm thủ tục, sang tên chủ quyền, không sử dụng đất, mà bà K vẫn canh tác đất từ đó cho đến nay. Hợp đồng giao kết bằng giấy tay không được công chứng chứng thực hoặc Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi có đất chứng thực theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 127 Luật đất đai năm 2003.

Về nội dung hợp đồng: Các bên thỏa thuận mua bán 08 công đất tầm 03m, nhưng không thể hiện vị trí, kích thước các cạnh chiều dài, chiều ngang là bao nhiêu? Nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất (tờ sang bán đất ngày 09/12/2009 âm lịch) vô hiệu toàn bộ là hoàn toàn có căn cứ phù hợp pháp luật. Tuy nhiên, khi tuyên bố hợp đồng vô hiệu cần phải xác định lỗi để buộc bồi thường theo hướng dẫn tại điểm c tiểu mục 2.3 mục 2 phần II Nghị quyết 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng pháp luật trong việc giải quyết các vụ án dân sự, hôn nhân và gia đình. Tuy nhiên, vợ chồng ông S (X), bà M chỉ yêu cầu hủy tờ sang bán đất ngày 09/12/2009 âm lịch và trả lại số vàng nhận chuyển nhượng đất, nên Tòa án cấp sơ thẩm không xét lỗi để buộc bồi thường cũng là phù hợp.

Xét kháng cáo của vợ chồng ông S (X), bà M yêu cầu đồng bị đơn phải trả lại cho ông bà 80 chỉ vàng là tài sản giao dịch khi xác lập hợp đồng. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng tại tờ sang bán đất đề ngày 09/12/2009 âm lịch các bên thỏa thuận số tiền vợ chồng ông S (X), bà M mua đất là 80 chỉ vàng. Nhưng phía vợ chồng ông T, bà K chỉ thừa nhận 25 chỉ vàng vay. Ngoài tờ sang bán đất có thể hiện 80 chỉ vàng, vợ chồng ông S (X), bà M không đưa ra được chứng cứ nào khác chứng minh số vàng giao dịch là 80 chỉ. Bên cạnh đó, tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông S (X), bà K thừa nhận trong số vàng 80 chỉ thể hiện trong giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất có 20 chỉ vàng là lãi. Vì vậy, kháng cáo của vợ chồng ông S (X), bà M không được chấp nhận.

Xét kháng cáo của bà K cho rằng bà chỉ vay của bà M 25 chỉ vàng và có thỏa thuận trả 40 chỉ, án sơ thẩm buộc bà phải trả 60 chỉ, bà không đồng ý, qua xem xét các chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng: Tại tờ cổ đất ngày 09/12/2009 âm lịch đã thể hiện bà K cầm cố 14 công đất cho vợ chồng ông S (X), bà M với giá 04 cây vàng.

Đồng thời, NLC là người cho bà K vay 12 chỉ vàng đã đồng ý để vợ chồng ông S (X), bà M trả thay bà K, số vàng trả thay NLC tính vào tiền chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Bên cạnh đó, bà K còn trực tiếp nhận thêm 08 chỉ vàng của vợ chồng ông S (X), bà M. Tòa án cấp sơ thẩm buộc bà K và các con có trách nhiệm liên đới thanh toán cho vợ chồng ông S (X), bà M 60 chỉ vàng là hoàn toàn có căn cứ và thỏa đáng. Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, bà K không đưa ra được chứng cứ nào khác để chứng minh cho việc kháng cáo của bà là có cơ sở, nên không được Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận.

Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M có đơn đề nghị miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/NQ-HĐTP ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nên Hội đồng xét xử chấp nhận miễn án phí cho vợ chồng ông S (X), bà M.

Do vậy, từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang, không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M và bị đơn bà Trương Thị Cẩm K. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 03 tháng 5 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

[2] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M được miễn toàn bộ án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M.

Buộc bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) phải nộp án phí dân sự sơ thẩm 5% trên số vàng được Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của đồng nguyên đơn (60 chỉ x 3.400.000 đồng) = 10.200.000đ (*Mười triệu hai trăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí phúc thẩm cho vợ chồng ông S (X), bà M.

Buộc bà Trương Thị Cẩm K phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

3. Về chi phí định giá tài sản: Buộc vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 2.350.000 đồng, ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M đã nộp xong.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng khoản 2 Điều 92, Điều 147, điểm a khoản 3 Điều 165, điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 127, 137, Điều 110, khoản 2 Điều 689, Điều 697, Điều 698 của Bộ luật dân sự năm 2005, Điều 501, Điều 502 của Bộ

luật dân sự năm 2015; điểm b khoản 1 Điều 127 của Luật đất đai năm 2003, sửa đổi bổ sung năm 2009; điểm b.3 tiểu mục 2.3 Phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10 tháng 8 năm 2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khoản 2, 3 Điều 26; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng nguyên đơn ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M.

Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Cẩm K.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 15/2018/DS-ST ngày 03/5/2018 của Tòa án nhân dân huyện AM, tỉnh Kiên Giang về phần án phí.

- *Phần tuyên xử:*

1. Tuyên bố hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất “*Tờ sang bán đất ngày 09.12.2009 âl*” giữa ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M và ông Tạ Văn T, bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (*Minh T*) lập ngày 09/12/2009 âl là vô hiệu toàn bộ.

2. Buộc bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) chịu trách nhiệm liên đới trả lại cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M 60 chỉ (06 cây) vàng 24k (loại vàng thường 98%).

3. Bác yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M đòi bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) trả thêm 20 chỉ (02 cây) vàng 24k (loại vàng thường 98%).

4. Đình chỉ giải quyết khởi kiện của vợ chồng Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M yêu cầu bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) trả lại tiền thuê quyền sử dụng đất.

5. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn trả cho vợ chồng ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M số tiền tạm ứng án phí đã nộp 900.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng số 0000216 ngày 24/02/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Bà Trương Thị Cẩm K, anh Tạ Thanh T (Minh T), anh Tạ Thanh D (Văn Nh), anh Tạ Tuấn L (Văn T), anh Tạ Kim S (Văn Nh), chị Tạ Cẩm U (Tạ Thị Cẩm Q) phải chịu là 10.200.000đ (*Mười triệu hai trăm nghìn đồng*).

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008798 ngày 15/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AM, tỉnh Kiên Giang.

Buộc bà Trương Thị Cẩm K phải nộp án phí dân sự phúc thẩm 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0008733 ngày 09/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AM, tỉnh Kiên Giang. Bà K không phải nộp thêm.

6. Về chi phí định giá tài sản: Buộc ông Huỳnh Văn S (X), bà Lê Thị M phải chịu toàn bộ chi phí định giá tài sản là 2.350.000 đồng, ông Huỳnh Văn S (Xứng), bà Lê Thị M đã nộp đã nộp xong.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện AM;
- THA dân sự huyện AM;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Đình Thi